

SỐ 1738

GIẢI THÍCH KỆ CHÍN LẦN BẢY NƠI KINH HOA NGHIÊM

*Tác giả: Sa Môn Trừng Quán chùa Đại Hoa Nghiêm
núi Thanh Lương (đời Đường).*

*Cúi đầu kính lạy khắp pháp giới
Pháp giải thoát, thanh tịnh, lìa cấu
Và mười thân Phật ở mọi nơi
Các vị Thánh hiền trong pháp hội
Con bị trôi buộc, nhờ pháp mẫu
Xin Phật xót thương thêm trí huệ
Lược giải kệ tụng lợi mình, người
Mong sao thông suốt, vượt biển nghi.
Kinh này tám mươi quyển
Bốn vạn năm ngàn kệ
Nói chín lần bảy nơi
Gồm ba mươi chín phẩm
Cõi người có ba nơi
Đạo tràng-Phổ-Độc Viên
Cõi trời có bốn chốn
Đạo, Dạ, Đâu, Tha Hóa
Thứ nhất Bồ đề tràng
Thứ hai điện Phổ quang
Thứ ba trời Đạo lợi
Thứ tư trời Dạ Ma
Thứ năm trời Đâu suất*

Thứ sáu trời Tha Hóa
 Bảy, tám ở Phổ quang
 Thứ chín Cấp-Cô-Độc
 Thứ nhứt mười thế giới
 Thứ hai mười cõi Phật
 Thứ ba là mười trụ
 Thứ tư nói mười hạnh
 Thứ năm mười hồi hương
 Thứ sáu hạnh mười địa
 Thứ bảy Đẳng-Diệu giác
 Thứ tám hai ngàn hạnh
 Thứ chín cảnh pháp giới
 Là pháp môn chín lần
 Một, hai, ba: sáu phẩm
 Bốn: bốn, năm có ba
 Sáu: một, bảy: mười một
 Tám, chín đều có một
 Thứ nhứt: Thế-Như-Phổ
 Thế-Hoa và Xá na
 Thứ hai: Như-Tứ-Quang
 Bồ-tát, Tịnh và Thủ
 Thứ ba: Thăng, Tu, Thập
 Phạm, Sơ cùng Minh pháp
 Thứ tư: Thăng, Dạ, Thập
 Cùng phẩm Vô tận tạng
 Thứ năm: Thăng, Đâu, Thập
 Thứ sáu: phẩm Thập địa
 Thứ bảy: Định, thông, nhãn
 A-Thọ cùng trụ xứ
 Phật, Như, Như Phổ Hiền
 Và Như Lai xuất hiện
 Thứ tám: lý thế gian
 Thứ chín: Phẩm pháp giới
 Vô, Nguyễn, Nghiệp, Trụ, Niết
 Pháp, Tâm, Tam, Tánh, Như
 An, Xuất, Tín, Tùy, Vĩnh
 Vô, An, Vô, Quyết, Phổ
 Sơ, Trị, Tu, Sanh, Cụ

Chánh, Bất, Đồng, Ương, Quán
 Hoen, Nhiêu, Vô, Vô, Vô Thiện,
 Vô, Tôn, Thiện, Chơn Tín,
 Giới, Tàm, Quý, Đa
 Thí, Huệ, Niệm, Trì, Biện
 Cứu, Bất, Đẳng, Chí, Vô
 Tùy, Đẳng, Như, Vô, Nhập
 Cứu, Ly, Phát, Nhiệm, Cực
 Hiện, Viễn, Niệm, Trì, Biện
 Cứu, Bất, Đẳng, Chí, Vô
 Tùy, Đẳng, Như, Vô, Nhập
 Cứu, Ly, Phát, Diệm, Cực
 Hiện, Viễn, Bất, Thiện, Pháp
 Phổ, Diệu, Thứ, Thanh, Tri
 Trí, Liễu, Chúng, Pháp, Vô
 Tha, Thiên, Trúc, Tri, Thành
 Trụ, Thiện, Xuất, Nhứt, Nhứt
 Am, Thuận, Vô, Như Như
 Như, Như, Như, Như, Như
 Đồng, Nhân, Bí, Vi, Thập
 Chư, Nhứt, Chư, Tùy, Thác.

Lược này có hai phần: đã nói phần tụng, phần giải thích ra sao?

Tụng:

Kinh này tám mươi quyển
 Bốn vạn năm ngàn kệ
 Nói chín lần bảy nơi
 Gồm ba mươi chín phẩm.

Giải thích: Thứ là đại từ (từ thay thế), thay thế cho Kinh Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm và bản Kinh cũ. Bản Kinh đời Tấn gồm sáu mươi quyển. Ở đây nói: “Kinh này”. Kinh này được dịch trước, sau, bổ sung gồm bốn bản khác nhau. Bản thứ ba này được dịch vào năm chứng Thánh thứ nhứt, Tam tạng Thật xoa Nan đà, người Vu-điền (Trung hoa dịch là Hỷ học) ở chùa Phật Thọ Ký Đông Đô dịch lại bản cũ và bổ sung thêm những phần bị thiếu thêm chín ngàn bài tụng thêm chín ngàn bài tụng, gộp bốn vạn năm ngàn bài tụng của bản cũ thành tám mươi bản Hán. Sáu pháp sư: Nghĩa Tịnh... cùng dịch, Pháp sư Phục Lễ nhuận văn.

Lại còn có những cách giải thích khác như trong sách Lâm chép:

bốn vạn năm ngàn bài tụng, nghĩa là bản dịch đời Tấn có ba vạn sáu ngàn bài tụng, thêm chín ngàn bài tụng nữa. Nếu nói chung, Kinh này có sáu bản: 1) Hằng; 2) Đại; 3) Thượng; 4) Trung; 5) Hạ; 6) Lược. Bản Hằng, xét trong quyển thứ nhất phần số của Tạng pháp sư có câu: Kinh này được thuyết giảng cho tất cả chúng sanh ở khắp mọi nơi, trong mọi lúc. Kinh này không thể ghi chép, không thể hạn lược bao nhiêu phẩm, kẻ kém cỏi không thể thọ trì được. Nói rõ như trong phẩm “Bất tư nghi”. Bản Đại, như nói: đến chỗ Tỳ kheo Hảo Vân thọ trì pháp Phổ nhãn. Dùng bút to bằng núi Tu di, dùng nước bốn biển làm mực để ghi chép một phẩm Kinh cũng không thể ghi hết được. Bản Thượng, đây là bản đầu được ghi chép trong Kinh văn. Vì thế ở Tây Trúc tương truyền rằng: Bồ-tát Long Thọ đến long cung thấy Kinh giải thoát không thể nghĩ bàn gồm ba bản: bản Thượng có số bài tụng bằng số bụi trong mười tam thiên đại thiên cõi nước, số phẩm bằng số bụi trong mười cõi nước. Bản Trung, gồm bốn trăm chín mươi tám ngàn tám trăm bài tụng, một ngàn hai trăm phẩm. Vì bản Thượng, bản Trung được truyền dạy riêng ở Long cung, người cõi Diêm phù đề không thọ trì được nên không truyền dạy. Bản Hạ, có một trăm ngàn bài tụng, ba mươi tám phẩm. Ngài Long Thọ truyền dạy bản này ở Tây Trúc. Theo “Tây Vứt Ký” chép: Trong núi nước Già Câu Ban phía nam nước Vu điền có bản Kinh này. Bản Lược chính là bản sáu mươi quyển được lưu truyền ở Trung hoa. Đó chính là bản rút ba mươi sáu ngàn bài tụng trước trong một trăm ngàn bài tụng. Bốn mươi lăm ngàn bài tụng cũng chính là bản Lược thứ sáu. (rõ như đã nói ở trước)

Hỏi: Kệ là bài tụng nói tóm lại ý của Văn xuôi phải không?

Đáp: Kệ là bắt đầu “Tôi nghe như vậy” đến “Tâm hoài nghi”.

Hỏi: Một bài kệ có bao nhiêu chữ?

Đáp: Một bài kệ có ba mươi hai chữ. Nhưng vì bản chữ Phạn số chữ ít hơn, bản chữ Hán số chữ nhiều hơn nên bản chữ Phạn có bốn mươi một ngàn chín trăm tám mươi bài tụng (dư mười chữ), bản nhà Đường có bốn mươi lăm ngàn bài tụng.

Hỏi: Vì sao biết được?

Đáp: Xét theo Tạp Khổng của Pháp sư Nghiễm có chép: theo bản chữ Phạn Kinh Hoa Nghiêm ở chùa Từ Ấn có năm trăm bốn mươi một trang giấy. Mỗi hàng có năm mươi bảy chữ. Mỗi trang có hai mươi hàng. Hai mặt của một trang giấy có hai ngàn hai trăm tám mươi chữ. Mười trang có hai trăm hai mươi hai ngàn chữ. Ba trăm hai chục ngàn chữ là mười ngàn bài tụng. Năm trăm bốn mươi một trang có một

triệu hai trăm ba mươi ba bốn trăm tám mươi chữ. Nếu một bài tụng có ba mươi hai chữ thì sẽ có bốn mươi một ngàn chín trăm tám mươi bài tụng (dư mười chữ). Vì thế biết được bản chữ Phạn số chữ ít hơn bản nhà Đường cho nên theo bản chữ Phạn gồm có bốn mươi một ngàn chín trăm tám mươi bài tụng (dư mười chữ) bản chữ Hán gồm bốn mươi lăm ngàn bài tụng. Tương truyền bản Kinh “Kim cang Bát-nhã” bằng chữ Phạn chỉ có một trang, bản nhà Đường dịch thành nhiều trang và nhiều chữ hơn. Hiện nay bản Kinh chữ Phạn không phải của ngài Chi Pháp Lĩnh có ba mươi sáu ngàn bài tụng, mà là bản của ngài Thật Xoa Nan Đà nên có bốn mươi lăm ngàn bài tụng.

Hỏi: Trường Hàng là Khế Kinh trong mười hai phần giáo. Vì sao ở đây hợp cả Trường hàng - Tạng thành bốn mươi lăm ngàn bài kệ?

Đáp: Xét quyển thứ hai phần sơ của Pháp sư Tạng có chép: Tụng có bốn loại: 1) Sổ tự tức là theo bản chữ Phạn, một bài tụng có ba mươi hai chữ, không kể là văn xuôi hay kệ. 2) Già tha, Trung hoa dịch là phúng tụng hoặc Trực tụng nghĩa là không tụng Văn xuôi. 3) Kỳ dạ, Trung hoa dịch là ứng tụng nghĩa là tụng tóm gọn Văn xuôi. 4) Ót đà nam, Trung hoa dịch là Tập thi, nghĩa là ít lời nhưng nhiều nghĩa là Tập, để người dễ đọc thọ trì là Thi. Ba loại tụng trước hoặc là bảy chữ, hoặc năm, bốn, ba chữ nhưng đều qui định bốn câu là một bài tụng. Ở đây, “hợp cả Văn xuôi gọi là tụng” chính là nói theo Sổ tự tụng trong bốn loại.

Tên khác của nơi chốn, số lần được nói ở phần sau. “Gồm ba mươi chín phẩm” bản Kinh đời Tấn có ba mươi bốn phẩm, sau thêm năm phẩm nên thành ba mươi chín phẩm. Đó là những phẩm: Như lai hiện tướng, Định Phổ Hiền, Sự thành tựu của thế giới, Thế giới Hoa tạng, mười định. Trong bản Kinh đời Tấn gom bốn phẩm trước thành phẩm Thật Lô Xá Na, lại không có phẩm mười định nên chỉ có ba mươi bốn phẩm. Tên các phẩm ở hai bản khác nhau, nếu xét kỹ sẽ thấy được. Đã nói trong phẩm-Kệ. Nơi chốn là gì? Tụng:

Cõi người có ba nơi

Đạo tràng-Phổ-Độc Viên

Cõi trời có bốn chốn

Đạo-Dạ-Đâu-Tha Hóa.

Giải thích: Vùng đất phía nam có bốn châu được gọi là cõi người có ba nơi. Ba nơi đó là gì? Đó là: Bồ đề đạo tràng, diện Phổ Quang Minh, vườn Kỳ thọ Cấp Cô độc. Trong cõi dục có sáu cõi trời. Bốn cõi ở đây được gọi là cõi trời, vì trên núi Tu di có bốn nơi thù thắng nên nói

cõi trời có bốn nơi. Ở đây nói “trên đỉnh núi” chính là phía trên của đỉnh núi. Bốn nơi đó là gì? Đó là: cõi Đạo Lợi trên đỉnh núi Tu di, cõi Dạ ma phía trên đỉnh núi, cõi Đâu Suất Đà và cõi Tha Hóa tự tại. Bốn cõi này, cõi thứ nhất ở trên mặt đất, ba cõi sau ở trong hư không. Ở cõi người, phương hướng có thể biết được, ở cõi trời, phương hướng khó biết được. Vì vậy ở đây căn cứ trên sự khó khăn mà nói về hình tướng của sáu cõi trời. Sáu cõi trời đó là gì? Đó là: Cõi Tứ Thiên Vương, Đạo Lợi, Dạ Ma, Đâu Suất Đà, Lạc biến hóa tha hóa tự tại. Cõi Tứ Thiên Vương là nơi ở của bốn đại thiên vương và quyến thuộc của họ, thuộc tầng thứ tư trong núi Tu di. Vì mỗi vị ở một phương nên gọi là tứ thiên vương. Về tuổi thọ, y phục... đã nói trong các Kinh. Cõi Đạo Lợi, Trung hoa dịch là cõi trời ba mươi ba, bốn mặt của núi Diệu Cao, mỗi mặt đều có tám đại thiên Vương, Đế Thích ở giữa nên gọi là cõi ba mươi ba. Cõi này, người cao một do tuần, y phục dài hai do tuần, rộng một do tuần, nặng sáu thù (hai mươi bốn thù bằng một lượng (xưa) bằng nửa lượng (nay) tuổi thọ: Một ngàn dặm. Cõi Dạ Ma, Trung hoa dịch là Thời Thiên. Nghĩa là đêm ngày ở cõi này được tính theo thời gian hoa nở khép. Lại vì họ hưởng thụ diệu lạc theo thời gian nên gọi là thời phần. Cõi này, người cao hai do tuần, y phục dài bốn do tuần, nặng ba thù, sống hai ngàn năm. Cõi Đâu Suất Đà, Trung hoa dịch là Hỷ túc. Trong luận Phật địa có chép: Bồ-tát thọ thiên cuối cùng ở cõi này giáo hóa, phần nhiều tu hạnh hỷ túc (vui biết đủ) nên gọi là Hỷ túc. Trong Kinh Trường A Hàm chép: thân cao bốn do tuần, áo dài bốn do tuần, rộng bốn do tuần, nặng một thù, phần nhiều uống nước cười, sống bốn ngàn năm. Cõi Lạc biến hóa vì thích biến hóa ra các vật dụng vui thích để thọ dụng nên gọi là Lạc biến hóa. Cõi này, người cao tám do tuần, áo dài mười sáu do tuần, rộng tám do tuần, nặng một thù, uống nước cười, sống tám ngàn năm. Cõi Tha hóa tự tại, cõi này, thân hình, y phục, tuổi thọ gấp hai cõi Lạc biến hóa. Những cõi trời này đã trình bày rõ trong các Kinh Du Già Phật địa, Tam pháp độ, Trường A hàm, các Luận Bà sa Câu xá.

Hỏi: Vì sao từ cõi người lên cõi trời lại bỏ cõi Tứ thiên vương? Từ cõi Đâu Suất đến cõi Tha hóa lại bỏ cõi Hóa lạc?

Đáp: Xưa nay có nhiều cách giải thích, nay xin nói rõ. Sở dĩ ba cõi Tứ thiên vương là vì mười tín là Bồ-tát vượt ngoài phạm phu, mười trụ là bậc Hiền không thoái chuyển. Vì hiển bày sự cách biệt mẫu nhiệm của hiền-ngu nên vượt thứ lớp để lên cõi trời. Sở dĩ bỏ cõi Hóa lạc là vì mười hồi hướng là hạnh thế gian, mười địa là hạnh xuất thế gian. Lại, hồi hướng là hữu lậu, mười địa là vô lậu. Vì hiển bày sự sai khác mẫu

nhệm của thế gian, xuất thế gian, hữu lậu, vô lậu nên vượt thứ lớp lên trên. Đã nói về nơi chốn, số lần ra sao? Tụng:

Thứ nhất Bồ đề tràng
Thứ hai điện Phổ quang
Thứ ba cõi Đạo lợi
Thứ tư cõi Dạ Ma
Thứ năm Đâu Suất Đà
Thứ sáu cõi Tha hóa
Bảy, tám ở Phổ quang

Chín vườn Cấp cô độc.

Giải thích: Pháp hội Xá Na có khắp nơi khó lường biên giới. Xét theo trường trạng để giải thích về số lần nói Kinh thì có bốn: 1) Định nơi thuyết giảng. 2) Dung thông gồm sáu không ngăn ngại. 3) Hiển bày nơi chốn sai khác. 4) Chỉ rõ sự thù thắng của pháp.

- Định nơi giảng thuyết:

Hỏi: Nơi thuyết Kinh là nơi thanh tịnh hay ô nhiễm? Nếu là nơi thanh tịnh, sao trong Kinh chép nước Ma Kiệt Đà... Nếu là nơi ô nhiễm sao trong Kinh chép thế giới Liên Hoa tạng?

Đáp: Nơi thuyết Kinh này gồm cả nhân, tịnh, tóm sáu trong bốn môn: 1) Gốc theo ngọn, chỉ nói về Ta bà; 2) Ngọn theo gốc, chỉ nói về Hoa tạng; 3) Hiển bày cả gốc lẫn ngọn, như trong Kinh chép: thế giới Ta bà trong thế giới Hoa tạng; 4) Gốc ngọn đều không vì căn cứ trên quả vị thì không thể nói năng. Bốn môn này hợp thành một cõi, dung thông gồm sáu không ngăn ngại, tùy sự thuyết pháp nơi nào cũng được nghe.

- Dung thông gồm sáu không ngăn ngại lại có ba lớp: 1) Bên cây Bồ đề này có đủ cả cõi trời, cõi người, bảy nơi, chín lần, vì thế nên nói: Không cõi nào ngoài cây này. 2) Bên cây Bồ đề này có vô số cõi nước ở mười phương, không cõi nào ngoài cây này. 3) Bên cây Bồ đề này có vô số cõi nước như lưới của Đế Thích không cùng tận, tất cả đều tóm sáu trong thế giới Hoa tạng.

- Hiển bày nơi chốn sai khác: Nơi đức Phật giảng Kinh gồm có ba: 1) Thuộc mười sáu cõi Ấn độ, thuyết giảng bằng thân biến hóa. Thuyết này chung cả Tiểu thừa giáo và ba thừa giáo. 2) Ở cõi thanh tịnh ngoài nước Ấn độ, thuyết giảng bằng báo thân. Thuyết này chung cả ba thừa và nhất thừa. 3) Trong thế giới Hoa tạng đủ cả nhiễm tịnh, dung hợp không cùng, như lưới Đế Thích, thuyết giảng bằng mười thân, đủ cả y báo chánh báo (vũ trụ, con người) và ba cõi. Chỉ có giáo nhất thừa. Ở

đây chỉ nói về một loại sau, bao hàm hai loại trước. Vì gốc ngọn không cách nhau.

- Chỉ rõ sự thù thắng của pháp: Mượn nơi thù thắng để hiển bày pháp thù thắng. Như trong Địa luận chép: vì đây là pháp thù thắng nên phải thuyết giảng ở nơi thù thắng. Từ thô đến tế có ba lớp: 1) Khi đạt quả giác ngộ bên cây Bồ đề, không rời cây, thuyết giảng Kinh này. Đó là biểu hiện những gì thuyết giảng giống như những gì chứng đạt nên không đến nơi khác. Vì có sự đi lại nên có việc thuyết giảng ở vườn Nai. 2) Mượn thế giới Liên hoa viên dung biểu thị biểu thị những gì nói ra đều viên mãn, khai diễn tánh thù thắng. 3) Mượn nơi có vô số cõi như lưới Đế Thích biểu thị những gì nói ra cũng vô số, không cùng tận, như sự giải thoát không thể nghĩ bàn... Chín lần trong Kinh đều đủ cả ba lớp ý nghĩa đó, to nhỏ dung hợp vì không ngăn ngại. Tùy căn tánh thuyết giảng nên có chín lần. Chín lần đó là gì? Đó là: 1) Bên cội cây Bồ đề nước Ma Kiệt Đề, vì biểu hiện quả Phật có vô số công đức nên mượn nơi đắc quả để chỉ rõ. 2) Pháp đường Phổ quang nước Ma Kiệt đề. Ở Tây Vực, tương truyền rằng pháp đường này cách Bồ đề đạo tràng về phía nam khoảng hai, ba dặm trong sông Ni liên thiên. Đó là do loài rồng làm ra để cúng dường Phật. Đức Như Lai ở nơi này phát Ánh sáng tròn soi chiếu vô số cõi nước ở mười phương nên nơi này được gọi là pháp đường Phổ quang. Nó biểu hiện tính hạnh thẩm nhuần khắp mọi nơi, che mát hàng sơ cơ. 3) Ở điện Thù thắng trong cung Đế Thích trên đỉnh núi Tu di. Tu di Trung hoa dịch là Tô Mê Lô, Diệu Cao. Vì núi này được tạo thành từ bốn thứ báu nên gọi là Diệu. Vì cao hơn các núi khác nên gọi là cao. Ở đây biểu hiện mười trụ không còn thối chuyển, đạt đến nơi cùng tận, vượt cõi nhỏ bé phàm phu đến điện Thù thắng này. 4) Ở điện Bảo Trang Nghiêm cõi Dạ Ma. Dạ Ma dịch là Thời (như đã nói ở trước), biểu hiện mười hạnh tùy thời tu tiến, trang sức bằng đức thù thắng nên mượn điện này. 5) Ở điện Nhứt Thiết Bảo cõi Đâu Suất Đà. Đâu Suất, Trung hoa dịch là Hỷ Túc, biểu hiện hàng đạt quả hồi hương ở thế gian đã thành tựu đầy đủ hạnh biết đủ vui vẻ, tích lũy công đức bằng nhiều cách nên mượn điện này. 6) Ở điện Ma Ni bảo tạng cõi Tha hóa tự tại, biểu hiện chơn như mà không thập địa chứng nhập không phải tự làm ra. Lại biểu hiện nhân viên mãn tốt đỉnh của cõi Dục, chứng đạt trí sáng suốt, phóng Ánh sáng qui nạp nên mượn điện này. 7) Ở pháp đường Phổ quang biểu hiện pháp của sáu vị được thuyết giảng đây là dựa theo mười tín... ở trước, tóm thâu tất cả nên lại đến nơi này. 8) Ở pháp đường Phổ quang biểu thị hai ngàn hạnh pháp được thuyết giảng ở đây

là dựa theo mười tín ở trước, tóm thâu tất cả nên lại đến nơi này. 9) Ở giảng đường Trùng Các, vườn Cấp cô độc thuộc nước Xá Vệ, biểu thị đương thể của pháp giới kỳ diệu, công dụng của nó là cứu giúp muôn loài. Công dụng phát sanh từ thể ví như tầng hai của một ngôi nhà nên mượn điện này.

Hỏi: Vì sao bản Kinh đời Tấn chỉ có tám lần, bản nhà Đường lại có chín lần?

Đáp: Vì Tam tạng Giác Hiền không có bản chữ Phạn về phẩm mười định, nên cuối cùng không biết nơi thuyết giảng mười phẩm như: thập minh... Vì vậy mười phẩm này được nhập vào lần thứ sáu ở cõi Tha hóa tự tại, do vậy chỉ có tám lần. Tam tạng Hỷ học có được phẩm mười định nên biết rõ phẩm mười địa được thuyết ở cõi Tha hóa. Còn mười một phẩm như phẩm mười định... được thuyết giảng ở điện Phổ quang nên có chín lần. Phần đầu của phẩm mười định có chép: khi ở đạo tràng Bồ đề, rừng yên tịnh, thuộc nước Ma kiệt đề nhập định trong khoảng tích tắc của chư Phật, dùng trí như thiết và diệu lực của thần thông hiện thân Như Lai thanh tịnh không ngăn ngại. Cứ thế nói rõ về việc khen ngợi công đức của Phật, Bồ-tát và nêu danh hiệu của ngài, như Đại Bồ-tát Phổ nhãn...

Hỏi: Nơi Phật Lô xá na thuyết giảng Kinh Hoa Nghiêm cùng khắp pháp giới, vậy khi ở cõi Đạo lợi nói mười trụ thì ở cõi Dạ ma... các nơi khác có nói mười trụ không? Nếu những nơi đó không nói mười trụ thì việc thuyết giảng không cùng khắp. Còn nếu có thì vì sao nói rằng: ở cõi Đạo lợi nói mười trụ, cõi Dạ ma nói mười hạnh...?

Đáp: ở đây nói: “Ở cõi Đạo lợi nói mười trụ” là đã cùng khắp các nơi trong mười phương. Vì thế ở những nơi như Dạ ma... đều có cõi Đạo lợi, tức là ở tất cả các nơi đều như cõi Đạo lợi được thuyết giảng mười trụ. Song, cõi Đạo lợi tuy có khắp mọi nơi nhưng không phải là cõi Dạ ma... ở cõi Dạ ma... nói về mười hạnh... tuy cùng khắp mọi nơi như Đạo lợi nhưng vẫn không phải là Đạo lợi. (Theo đó biết được)

Hỏi: Vì sao có sự lặp lại về nơi thuyết giảng. Hơn nữa, ở ba cõi có ba nơi thuyết giảng, vì sao chỉ lặp lại ở điện Phổ quang?

Đáp: Phổ quang là bước đầu của mười tín, trải qua các quả vị lên đến cõi Tha hóa. Ở đây, xin nói rõ về hạnh của các quả vị. Về hạnh, phải tu tập từ đâu. Về lý, phải dung hợp cả. Nhưng mượn hình tướng của vị để nói về sự là nói lên sự thăng trầm. Căn cứ trên lý huyền diệu, hạnh chỉ một vị đã bao gồm hết nên chỉ mượn nơi này.

Hỏi: lần thứ hai, sau khi qua bốn nơi như Đạo lợi... rồi trở về điện

Phổ quang là có thể lặp lại. Còn lần thứ bảy, tám chưa hề rời khỏi nơi đó sao lặp lại?

Đáp: Lặp lại gồm nhiều phương tiện. Không gian, thời gian, người, pháp đều có nghĩa lặp lại. Trước nói rõ về nơi chốn là nói theo pháp, nghĩa là sáu lần trước đều rõ ràng là để hiểu về nhân quả, nay bàn luận lại là để hiểu về hạnh thành tựu, nên có lặp lại. Trong phần tụng chỉ nêu cái cốt yếu mà không bàn về phụ thuộc, nên chỉ nói Phật là người chủ trong hội này, mà không nói về Bồ-tát cầu pháp. Về lý cũng có thể nói. Ví như Thiện Tài đồng tử ở tháp miếu lớn rừng Sa La phía đông thành Giác, Văn Thù Sư Lợi lần đầu tiên thuyết pháp cho đại chúng và Thiện Tài đồng tử. Cứ tuần tự như thế đến lần cuối cùng Bồ-tát Phổ Hiền ở đạo tràng Kim cương vì đại chúng và Thiện Tài đồng tử hóa vô số thân hình. (Đó là lần bốn mươi lăm). Vì vậy gom cả những lần trước thành sáu mươi ba lần. Đây là căn cứ một phương để thuyết giảng nếu căn cứ cả mười phương thì có vô số nơi, vô số lần.

Hỏi: Lần thứ nhất, đồng tử Thiện tài cầu pháp ở vị nào?

Đáp: Xét Hoa Nghiêm quan mạch nghĩa của pháp sư Nguyên Hiểu (người Tân La) có chép: Đầu tiên, gặp Văn Thù là nói rõ sự tín tâm thứ nhất của Thiện Tài, cho đến sau cùng không còn thấy là nói rõ vị trí huệ viên mãn của Thiện Tài. Theo đó chúng ta biết được, phải ở vị thứ nhất của mười tín mới cầu pháp. Đã nói xong chín lần. Pháp được giảng ở chín lần đó là gì?

Tụng:

*Thứ nhất, mười thế giới
Thứ hai, mười cõi Phật
Thứ ba là mười trụ
Thứ tư nói mười hạnh
Thứ năm, mười hồi hướng
Thứ sáu là mười địa
Thứ bảy, Đẳng-Diệu giác
Thứ tám, hai ngàn hạnh
Thứ chín nói pháp giới
Là pháp môn chín lần.*

Giải thích: chín câu đầu trong bài tụng là nói về pháp môn của chín lần. Câu cuối tổng quát chín lần trước. Trừ lần thứ năm ra, pháp môn của những lần khác có lúc nói chung, có lúc nói riêng, có lúc nói rộng, có lúc nói gọn. Song trong bài tụng này đưa ra cái chung bao gồm cái riêng, cái rộng tóm thâu cái gọn. Nên phải biết, lần thứ nhất, cái

chung là mười loại thế giới, riêng là biểu hiện thế giới Hoa tạng. Lần thứ hai, chung là nói về hình tướng mười cõi Phật, riêng là bàn về danh hiệu Phật, tên của pháp Thánh đế. Lần thứ ba, chung là bàn về hạnh vị của mười trụ, riêng là bàn về công đức của sự phát tâm phạm hạnh. Lần thứ tư, chung là nói về mười hạnh, riêng là nói về mười nghĩa kín mầu không cùng tận. Lần thứ năm, nói rộng về mười hạnh nguyện hồi hướng. Vì nói rộng nên không nói chung. Lần thứ sáu nói cả rộng, gọn. Gom là bàn về nhân hạnh nguyện của mười địa, rộng là bàn về nhân quả của vô số hạnh vị. Lần thứ bảy, có rộng có gọn. Gom là nói về hai vị Đẳng giác, Diệu giác. Rộng là nói về mười thông, mười nhãn. Lần thứ tám chỉ nói rộng không nói gọn. Rộng là nói về hai ngàn hạnh đức của Bồ-tát. Lần thứ chín chỉ nói gọn không nói rộng, nói gọn về cảnh pháp giới Như Lai an nhập. Trong chín lần này, thứ lớp nhập định đã được nói ở phần cương mục. Đã nói về pháp môn, mỗi pháp môn có bao nhiêu phẩm? Tụng:

*Một, hai, ba có sáu
 Bốn: bốn, năm có ba
 Sáu: một, bảy: mười
 một Tám, chín đều có
 một Lần đầu: Thế, Như,
 Thổ Thế, Hoa và Xá Na
 Thứ hai: Như, Tứ, Quang
 Bồ-tát, Tịnh và Thủ
 Thứ ba: Thăng, Tu, Thập
 Phạm, Sơ cùng minh pháp.
 Thứ tư: Thăng, Dạ, Thập
 Và bốn phẩm
 Thứ năm: Thăng, Đâu, Thập
 Thứ sáu: phẩm mười địa
 Thứ bảy: Định, Thông, Nhãn
 A, Thọ và Trụ xứ
 Phật, Như, Như, Phổ Hiền
 Và Như Lai xuất hiện
 Thứ tám: lia thế gian
 Thứ chín là pháp giới.*

Giải thích: Trong phần tụng, hai hàng đầu nêu chung số phẩm, số còn lại nêu tên từng phẩm. Trong phần tụng vì nói gọn nên không nêu số quyển. Lần thứ nhất có sáu phẩm, mười một quyển. Lần thứ hai

có sáu phẩm, bốn quyển. Lần thứ ba có sáu phẩm, ba quyển. Lần thứ tư có bốn phẩm, ba quyển. Lần thứ năm có ba phẩm, mười hai quyển. Lần thứ sáu có một phẩm, sáu quyển. Lần thứ bảy có mười một phẩm, mười ba quyển. Lần thứ tám có một phẩm, bảy quyển. Lần thứ chín có một phẩm, hai mươi một quyển. Sáu phẩm của sáu lần thứ nhất là: 1) Sự trang nghiêm vi diệu của Thế tôn (Thế chủ diệu nghiêm), có năm quyển. Bản Kinh đời Tấn gọi đây là phẩm: Đôi mắt thanh tịnh của thế gian (Thế gian tịnh nhãn); 2) Như Lai hiện tướng, một quyển (quyển thứ sáu), bản Kinh đã không có phẩm này; 3) Định Phổ Hiền (Phổ Hiền tam muội) (phần đầu của quyển thứ bảy), bản Kinh cũ không có phẩm này. 4) Sự thành tựu của thế giới (Thế giới thành tựu) (phần sau của quyển thứ bảy), bản Kinh cũ không có phẩm này. 5) Thế giới Hoa tạng (Hoa tạng thế giới) (ba quyển tám, chín, mười), bản Kinh cũ không có phẩm này. Bản Kinh đời Tấn nhập chung bốn phẩm trên thành phẩm Lô Xá Na; 6) Tỳ-lô-giá-na (quyển mười một), bản Kinh cũ không có chữ Tỳ. (Lô xá na). Sáu phẩm của lần thứ hai là: 1) Danh hiệu Như lai (Như Lai danh hiệu), (phần đầu của quyển mười hai). Phẩm này bản Kinh cũ và mới giống tên; 2) Bốn Thánh đế (Tứ Thánh đế), (phần sau của quyển mười hai), bản Kinh cũ không có chữ Thánh (Tứ đế); 3) Giác ngộ sáng suốt (Quang minh giác) (Phần đầu quyển mười ba), bản Kinh cũ thêm hai chữ Như Lai; 4) Sự vấn đáp của Bồ-tát (Bồ-tát vấn minh) (phần sau của quyển mười ba), bản Kinh cũ gọi là phẩm Bồ-tát minh nạn; 5) Tịnh hạnh (phần đầu của quyển mười bốn và nguyên quyển mười lăm), phẩm này bản Kinh cũ mới giống tên. Sáu phẩm của lần thứ ba: 1) Lên núi Tu di (Thăng Tu di sơn đỉnh) (phần đầu của quyển mười sáu), bản Kinh cũ thêm chữ Phật; 2) Trên núi Tu di nói kệ khen ngợi (Tu di đỉnh thượng kệ tán) (phần tiếp theo của quyển mười sáu), bản Kinh cũ có tên: Bồ-tát vân tập diệu thắng điện thượng thuyết kệ; 3) Mười trụ (thập trụ) (phần cuối quyển mười sáu), bản Kinh cũ có tên: Bồ-tát thập trụ; 4) Phạm hạnh (phần đầu của quyển mười bảy), phẩm này bản Kinh cũ và mới giống tên; 5) Công đức của hàng mới phát tâm (sơ phát tâm công đức) (phần sau của quyển mười bảy) bản Kinh cũ có tên: sơ phát tâm Bồ-tát công đức; 6) Minh pháp (trọn quyển mười tám), phẩm này bản Kinh cũ và mới giống tên. Bốn phẩm của lần thứ tư: 1) Lên cung trời Dạ ma (Thăng Dạ ma thiên cung) (phần đầu của quyển mười chín), bản Kinh cũ có tên: Phật thăng Dạ ma thiên cung tự tại; 2) Trên cung trời Dạ ma nói kệ khen ngợi (Dạ ma cung trung kệ tán) (phần tiếp theo của quyển mười chín), bản Kinh cũ có tên: Dạ ma thiên cung

Bồ-tát thuyết kệ; 3) Mười hạnh (thập hạnh) (phần cuối của quyển mười chín và trọn quyển hai mươi), bản Kinh cũ có tên: công đức Hoa tụ Bồ-tát thập hạnh; 4) Sự vô tận của mười tạng (thập vô tận tạng) (quyển hai mươi mốt), phẩm này bản Kinh cũ và mới giống tên. Ba phẩm của lần thứ năm: 1) Lên cung trời Đâu Suất (Thăng Đâu Suất thiên cung) (quyển hai mươi hai), bản Kinh cũ có tên: Như Lai thăng Đâu Suất thiên cung nhưt thiết bản điện; 2) Trên cung trời Đâu Suất nói kệ khen ngợi (Đâu Suất thiên cung trung kệ tán) (phần đầu của quyển hai mươi ba); 3) Mười hồi hương (Thập hồi hương) (phần cuối của quyển hai mươi ba trọn quyển hai mươi bốn), bản Kinh cũ có tên: Kim cang tràng Bồ-tát hồi hương. Một phẩm của lần thứ sáu: mười địa (Thập địa phẩm này bản Kinh cũ và mới giống tên. Bắt đầu từ quyển ba mươi bốn đến quyển ba mươi chín, bản Kinh đời Tấn gồm mười một phẩm từ phẩm: Thập địa đến phẩm Bảo vương Như Lai tánh khởi vào lần thứ sáu. Bản nhà Đường có phẩm thập địa và Thập định nên phân thành hai lần (như đã nói ở trước). Mười một phẩm của lần thứ bảy: 1) Mười định (Thập định) (từ quyển bốn mươi đến bốn mươi ba), bản Kinh cũ không có phẩm này; 2) Mười thông (Thập thông) (phần đầu của quyển bốn mươi bốn), bản Kinh cũ có tên: Thập minh; 3) Mười nhẫn (Thập nhẫn) (phần sau của quyển bốn mươi bốn) phẩm này bản Kinh cũ và mới giống nhau; 4) A-tăng-kỳ (phần đầu của quyển bốn mươi lăm), bản Kinh cũ có tên: Tâm vương Bồ-tát vấn A-tăng-kỳ; 5) Tuổi thọ (Thọ lượng) (phần tiếp theo của quyển bốn mươi lăm), bản Kinh cũ có tên: Thọ mạng; 6) Trụ xứ của Bồ-tát (chư Bồ-tát trụ xứ) (phần cuối của quyển bốn mươi lăm), bản Kinh cũ có tên: Bồ-tát trụ xứ; 7) Pháp không thể nghĩ bàn của Phật (Phật bất tư nghì pháp) (quyển bốn mươi sáu, bốn mươi bảy), bản Kinh cũ có tên: Phật bất tư nghì; 8) Mười thân tướng rộng lớn của Phật (Như Lai thập thân tướng hải) (phần đầu của quyển bốn mươi tám), bản Kinh cũ có tên: Như Lai tướng hải; 9) Công đức sáng rõ nơi tướng tốt của Như Lai (Như Lai tùy hảo quang minh công đức) (phần sau của quyển bốn mươi tám), bản Kinh cũ có tên: Phật tiểu tướng quanh minh công đức; 10) Hạnh nguyện của Bồ-tát Phổ Hiền (Phổ Hiền Bồ-tát hạnh) (quyển bốn mươi chín), bản Kinh cũ và mới giống tên; 11) Như lai ra đời (Như lai xuất hiện) (từ quyển năm mươi, năm hai), bản Kinh cũ có tên: Bảo vương Như Lai tánh khởi. Một phẩm của lần thứ tám: Lìa thế gian (ly thế gian) (từ quyển năm mươi ba đến năm năm mươi chín), phẩm này bản Kinh cũ và mới giống nhau. Một phẩm lần thứ chín: Nhập pháp giới (từ quyển sáu mươi đến tám mươi), phẩm này bản Kinh cũ và mới giống

nhau. Đã nói vô số phẩm. Hình tướng của Phật ra sao? Tụng:

*Vô, nguyện, nghiệp, trụ, niết
Pháp, tâm, tam, tánh, như
An, xuất, tính, tùy, vĩnh
Vô, an, vô, quyết, phổ.*

Giải thích: trong bài tụng, phần đầu nêu danh hiệu mười Phật, phần sau tuần tự giải thích nguyên nhân. Đấng giáo chủ giảng Kinh có mười: 1) Vô trước Phật an trụ thế gian thành chánh giác; 2) Nguyện Phật xuất sanh; 3) Nghiệp báo Phật tín; 4) Trụ trì Phật tùy thuận; 5) Niết-bàn Phật vĩnh độ; 6) Pháp giới Phật vô xứ bất chí; 7) Tâm Phật an trụ; 8) Tam muội Phật vô lượng vô trước; 9) Tánh Phật quyết định; 10) Như ý Phật phổ phú.

- Vô trước Phật an trụ thế gian thành chánh giác, còn gọi là Phật chánh giác. Chấp trước là gốc của tai họa, giác ngộ là nguồn của công đức. Không họa hoạn tà vạy cũng không rời xa nên gọi là không chấp trước. Không một đức chơn chánh nào mà không viên mãn nên gọi là chánh giác. Đây là đức Phật tổng thể. Chín đức Phật sau là đức Phật riêng biệt, nên từ cái chung đưa ra cái riêng.

- Nguyện Phật xuất sanh: Hiểu đúng cùng tột sự không sanh mới có thể làm được vô số việc Phật, đó là nguyện lớn.

- Nghiệp báo Phật tín: Sắc thân Phật với vô số tướng tốt chính là báo ứng của vô số nghiệp lành nên gọi là nghiệp báo. Sở dĩ có sắc thân tốt đẹp là vì làm cho người thấy được phát lòng tin. Đưa ra nguyên nhân để hiển bày thân Phật bằng nghiệp báo nên gọi là tín.

- Trụ trì Phật tùy thuận: Tiếng nói vi diệu của Phật vang khắp ba đời, giữ gìn pháp Phật không cùng tận, tùy thuận như trút như đổ không cùng tận.

- Niết-bàn Phật vĩnh độ: Người thuyết pháp là hóa Phật, hóa hiện việc nhập diệt, kỳ thật không phải nhập diệt. Niết-bàn kỳ thật không phải là diệt độ. Vì vĩnh viễn vượt khỏi sanh tử và pháp sanh diệt.

- Pháp giới Phật vô xứ bất chí: Pháp giới không ngăn ngại chính là thể tánh Phật nên gọi là pháp giới Phật. Ánh sáng trí huệ cũng như pháp giới, không nơi nào không soi đến.

- Tâm Phật an trụ: An trụ nơi cảnh thuộc đối tượng duyên bằng tâm chơn thật.

- Tam muội Phật vô lượng vô trước: Định của Phật đủ vô số vô biên sự giải thoát cao cả.

- Tánh Phật quyết định: Tánh Như Lai chính là sự giác ngộ sẵn

có. Nghĩa là do sự giác ngộ sẵn có, không phải do tu tập thành tựu nên gọi là Phật tánh, dù ở trong nhiễm ô hay thanh tịnh đều bền chắc không đổi, lại có khả năng phát sinh mười pháp chắc thật nên gọi là quyết định.

- Như ý Phật phổ phú: Thần lực tự tại là như ý Phật, có ở khắp nơi là phổ phú.

Mười đức Phật trên mỗi Phật đều có mười nghĩa (trong Kinh đã nói rõ). Trong Kinh Pháp tập cũng có mười Phật. Kinh này dạy: Bồ-tát an nhập pháp biết được mười Phật. Mười Phật đó là gì? Đó là: Chúng tử, quả báo, tam muội, nguyện, tâm, thật, đồng, hóa, cúng dường, hình tượng.

Kinh này và Kinh Hoa Nghiêm nói về mười Phật chỉ giống nhau về số lượng, còn thể tướng thì khác xa. Song, căn cứ sáu tướng để phân biệt mười Phật. Như trong Luận chép: tất cả “thập cú” đều có sáu tướng. Sáu tướng đó là gì? Đó là: chung, riêng, giống, khác, thành, hoại. Ở đây căn cứ nói mười Phật để chỉ rõ sáu tướng. Một đức Phật đầu đã bao gồm tất cả các đức Phật, đó là tướng chung. Chín đức Phật sau được khai triển từ đức Phật trên, đó là tướng riêng. Mười đức Phật đều trừ bỏ chấp trước, đó là tướng giống. Công dụng của mười đức Phật khác nhau, đó là tướng khác. nhập chín đức Phật thành một đức Phật, một đức Phật đã viên mãn, đó là tướng thành. Phân một đức Phật thành chín đức Phật, ngoài chín đức Phật không có một đức Phật, đó là tướng hoại. Đã nói xong một đức Phật, vậy pháp số ra sao? Tụng:

Sơ, tri, tu, sanh, cụ

Chánh, bất, đồng, vương, quán

Hoan, nhiều, vô, vô, vô

Thiện, vô, tôn, thiện, chơn.

Giải thích: trong bài tụng, nửa bài đầu là pháp mười trụ, nửa bài sau là pháp mười hạnh. Pháp số trong các phẩm có nhiều, nay xin theo danh từ để nói rõ số. Pháp của Bồ-tát tu tập tuy có nhiều nhưng xét về phần cốt yếu thì không ngoài tám loại: mười trụ, mười hạnh, mười tạng, mười hướng, mười địa, mười định, mười thông, mười nhãn. Mười trụ là gì? Đó là: 1) Sơ phát tâm; 2) Trí địa; 3) Tu hành; 4) Sanh quý; 5) Cụ túc phương tiện; 6) Chánh tâm; 7) Bất thoái; 8) Đồng chơn; 9) Pháp vương tử; 10) Quán đỉnh. Tên của mười trụ phần lớn chia làm hai cách: chung, riêng. Cách chung, hàng Bồ-tát này vừa an trụ tâm trong sáu pháp vượt bờ, công dụng chưa thù thắng, chỉ được tên thôi. Cách riêng: Bồ-tát trụ thứ nhất phát tâm Bồ đề rộng lớn, được gọi là Phát tâm trụ. Bồ-tát trụ

thứ hai thanh tịnh ba nghiệp, thương yêu chúng sanh, được gọi là Trì địa trụ. Bồ-tát trụ thứ ba tu tập quán xét lý thù thắng, phát khởi hạnh cao cả, được gọi là Tu hành trụ. Bồ-tát trụ thứ tư được sanh trong giáo pháp chơn chánh, được gọi là Sanh quý trụ. Bồ-tát trụ thứ năm tu tập pháp lành đều là vì cứu chúng sanh, được gọi là Cụ túc phương tiện trụ. Bồ-tát trụ thứ sáu nghe lời khen chê tâm không loạn động, được gọi là Chánh tâm trụ. Bồ-tát trụ thứ bảy dù nghe nói Tam bảo, ba đời có hay không tâm vẫn vững chãi không lay chuyển, được gọi là Bất thoái trụ. Bồ-tát trụ thứ tám, ba nghiệp thanh tịnh, hiểu rõ thế gian, Niết-bàn quả thật là hư dối, như hành động của em bé không có lỗi lầm, được gọi là Đồng chơn trụ. Bồ-tát trụ thứ chín hiểu rõ chơn đế, tục đế, biết pháp, pháp vương sẽ có truyền thừa, được gọi là Pháp vương tử trụ. Bồ-tát trụ thứ mười như thái tử có khả năng thừa kế ngôi vua, đức hạnh dẫn thù thắng, được gọi là Quán định trụ.

Hỏi: Phát tâm có ba: tín thành tựu, giải hạnh, chứng. Ở đây nói “sơ phát tâm” thuộc phát tâm nào trong ba phát tâm trên?

Đáp: Trong ba phát tâm, đây thuộc tín thành tựu. Vì sao? Vì tín thành tựu là “Chánh định trụ” trong mười giải. Giải hạnh chính là “Tăng kỳ tướng mãn vị” trong mười hạnh và trong mười hồi hướng. Chứng chính là “Chứng chơn như” trong địa thứ nhất. Nghĩa này đã được nói rõ ràng trong Luận Khởi tín. Đã nói về mười trụ. Mười hạnh là gì? Đó là: 1) Hoan hỷ; 2) Nhiều ích; 3) Vô nhuế hận; 4) Vô tận; 5) Vô si; 6) Thiện hạnh; 7) Vô trước; 8) Tôn trọng; 9) Thiện pháp; 10) Chơn thật. Tên của mười hạnh cũng chia làm hai cách: chung, riêng. Cách chung, hạnh của Bồ-tát này chính là hạnh thù thắng của sáu độ nên gọi là hạnh. Cách riêng: Bồ-tát hạnh thứ nhất là vị thí chủ lớn, ban bố tất cả, không hối hận, chẳng mong tiếng khen, thương yêu chúng sanh, ngưỡng mộ giáo pháp, ai thấy cũng vui mừng. Kính trong nên gọi là Hoan hỷ hạnh. Bồ-tát thứ hai luôn giữ giới thanh tịnh, không ham năm dục, hàng phục ma oán, làm cho chúng sanh an trụ trong giới cao tốt, đạt vị không thối chuyển, được gọi là nhiều ích hạnh. Bồ-tát thứ ba tu hạnh nhẫn nhục, khiêm nhường, cung kính, nét mặt nhu hòa, lời lẽ dịu dàng, không hại mình người, biết thân là không, nhẫn nhịn trước oán thù được gọi là Vô nhuế hận hạnh. Bồ-tát hạnh thứ tư dù trải qua nhiều kiếp chịu mọi khổ đau vẫn luôn dốc cầu pháp Phật, cứu thoát chúng sanh, không ngừng nghỉ, được gọi là Vô tận hạnh. Bồ-tát hạnh thứ năm luôn an trụ trong chánh niệm, không tán loạn, hiểu rõ tất cả, kể cả việc sống chết, vào thai, ra đời đều không mê mờ, được gọi là Vô si hạnh. Bồ-tát hạnh thứ

sáu biết rõ người pháp đều không tánh tướng, ba nghiệp vắng lặng nên tâm không chấp trước bất cứ cái gì, được gọi là Vô trước hạnh. Bồ-tát hạnh thứ tám tôn trọng căn lành, thành tựu tất cả pháp như trí huệ... Nhờ đạt pháp tôn trọng nên siêng năng tu tập hạnh lợi ích cho mình người, được gọi là tôn trọng hạnh. Bồ-tát hạnh thứ chín đạt bốn pháp không ngăn ngại và các pháp trí huệ thiền định, luôn là dòng nước mát cho chúng sanh, giữ gìn chánh pháp, nối tiếp dòng Phật được gọi là Thiệt pháp hạnh. Bồ-tát hạnh thứ mười thành tựu lời chân thật chắc chắn, học lời nói chơn thật, lời nói kiên định của ba đời Phật, thực hành đúng lời nói, nói năng đúng hành động, nói làm tương xứng, tâm cảnh đều thuận, được gọi là chơn thật hạnh. Đã nói xong mười trụ, mười hạnh, vậy mười tạng, mười hướng là gì? Tụng:

*Tín, giới, tà, quý, đa
Thí, huệ, niệm, trì, biện
Cứu, bất, đẳng, chí, vô
Tùy, đẳng, như, vô, nhập.*

Giải thích: trong bài tụng, nửa bài tụng trước là mười tạng, nửa bài tụng sau là mười hướng. Người hành hạnh Bồ-tát đã tu tập mười hạnh, tiến tu mười hướng. Vì thế sau mười hạnh, mới nói về mười tạng. Lại nữa, mười trụ là hiền bậc hạ, mười hạnh là hiền bậc trung, mười hướng là hiền bậc thượng. Vì đi từ cạn đến sâu, từ thô đến tế nên sau mười hạnh mới nói về mười tạng. Mười tạng là gì? Đó là: Tín, giới, tà, quý, đa, thí, huệ, niệm, trì, biện. Giải thích tên tạng cũng có hai cách: chung, riêng. Cách chung, mười hạnh như tín... thể của mỗi hạnh đều bao hàm tất cả pháp giới, sanh khởi quả không cùng tận nên gọi là tạng. Cách riêng, Bồ-tát tạng thứ nhất tùy thuận và tin sâu nơi ba không, ba tánh, nghe pháp khó lường mà tâm không khiếp sợ, giữ vững lòng tin nơi Phật, biết rộng về trí Phật, tâm không lay chuyển, giữ hạt giống Phật, tăng thêm lòng tin và sự hiểu biết, tùy thuận căn lành, tạo đủ phương tiện, tùy thời gian, không gian, trình độ mà khai ngộ cho tất cả. Nghiệp dụng đó không phải là một mà là nhiều, đó là Bồ-tát tín tạng. Bồ-tát tạng thứ hai thọ trì đầy đủ ba loại tịnh giới, lợi ích cho tất cả, không thọ trì giới tà vạy, không bám víu ba cõi, tâm an trụ không hối hận. Không trái những qui định từ xưa nhưng không học việc của ngoại đạo, không chấp chặt sự hiểu biết, không phô trương đức mình, không cao ngạo, vĩnh viễn đoạn trừ sát sanh... thương yêu chúng sanh. Hạnh nghiệp này không phải là một, đó là Giới tạng. Bồ-tát tạng thứ ba đoạn dứt hạnh không hổ thẹn, đối với pháp ba đời luôn hổ thẹn, nói

rõ pháp chơn thật cho chúng sanh. Hạnh nghiệp này không phải là một, đó là Tàm tạng. Bồ-tát tạng thứ tư thẹn với lỗi lầm của mình ngày xưa, luôn chán ghét thân, tu tập hạnh hổ thẹn, ở trong pháp Phật ba đời, nói rõ pháp chơn thật cho chúng sanh. Hạnh nghiệp này không phải là một, đó là Quý tạng. Bồ-tát tạng thứ năm luôn học rộng hiểu sâu tất cả pháp như mười hai duyên sanh, lậu, vô lậu uẩn, hữu vi, vô vi, ký, vô ký. Hiểu rõ rồi thuyết giảng pháp chơn thật cho chúng sanh. Hạnh nghiệp này không phải là một, đó là Đa văn tạng. Bồ-tát tạng thứ sáu được thực hành mười cách bố thí: thí một ít, thí hết, thí thân, thí tài vật, thí cả thân lẫn tài vật, thí mọi vật, quá khứ, hiện tại, vị lai đều bố thí, thó rớt ráo. Bố thí tất cả mà tâm không tham tiếc, không thấy có người thí, vật thí và người nhận, luôn bố thí, bố thí tất cả làm cho chúng sanh vui vẻ. Hạnh nghiệp này không phải là một, đó là Thí tạng. Bồ-tát tạng thứ bảy nghiên cứu tận nguồn gốc của nhân quả sống chết, đạt trí huệ không cùng tận, thuyết pháp cho chúng sanh. Hạnh nghiệp này không phải là một, đó là Huệ tạng. Bồ-tát tạng thứ tám đầy đủ chánh niệm, nhớ rõ đời sống trước kia, đạt niệm không cùng tận, nhớ vô số kiếp, nhớ kỹ các pháp. Hạnh nghiệp này không phải là một, đó là Niệm tạng. Bồ-tát tạng thứ chín nhớ rõ nghĩa lý văn mạch Kinh điển mà Phật đã giảng, dù trải qua một đời hay vô số đời đều nhớ rõ không quên, thường giảng thuyết một danh hiệu Phật hay vô số danh hiệu Phật, một tam muội hay vô số tam muội. Hạnh nghiệp này không phải là một, đó là Trì tạng. Bồ-tát tạng thứ mười có trí huệ sâu xa hiểu rõ tướng chơn thật, giảng pháp cho chúng sanh, không trái giáo lý của Phật, nói rõ một phẩm, vô số phẩm, một tam muội hay vô số tam muội, giảng pháp cho chúng sanh trong một ngày cho đến vô số kiếp. Kiếp số tuy cùng nhưng nghĩa lý của một câu văn kệ không bao giờ hết, đạt vô số tài hùng biện như vậy, giảng pháp chơn thật cho chúng sanh. Hạnh nghiệp này không phải là một mà là nhiều, đó là Bồ-tát biện tạng. Đã nói về mười tạng, vậy mười hướng là gì? Đó là: 1) Cứu hộ chúng sanh ly chúng sanh tướng; 2) Bất hoại; 3) Đẳng chư Phật; 4) Chí nhưt thiết trí; 5) Vô tận công đức tạng; 6) Tùy thuận nhưt thiết kiên cố thiện căn; 7) Đẳng tâm tùy thuận nhưt thiết chúng sanh; 8) Như tướng; 9) Vô phược vô trước giải thoát tâm; 10) Nhập pháp giới vô lượng. Giải thích tên hồi hướng cũng theo hai cách: cách chung, đến địa vị này, hồi hướng tất cả hạnh tu lên vô thượng giác nên gọi là hồi hướng. Cách riêng: Bồ-tát hồi hướng thứ nhưt thực hành các pháp như sáu độ, bốn nhiếp đều vì độ thoát chúng sanh, làm cho chúng sanh thoát khỏi sống chết, được vui

Niết-bàn, đó là cứu hộ chúng sanh. Nhập pháp quán bình đẳng, không thấy người thân kẻ oán... các tướng chúng sanh, đó là lia tướng chúng sanh. Bồ-tát hồi hướng thứ hai đạt lòng tin không hư hoại đối với Tam bảo, làm các việc lành hồi hướng cho chúng sanh, làm cho chúng sanh được lợi ích tốt đẹp, đó là Bất hoại hồi hướng. Bồ-tát hồi hướng thứ ba học hành của ba đời Phật, không bám víu sanh tử, không rời Bồ đề, tu tập hồi hướng, đó là Đẳng chư Phật hồi hướng. Bồ-tát hồi hướng thứ tư tu tập căn lành, hồi hướng căn lành ấy, làm cho diệu lực từ công đức hồi hướng ấy lan đến Niết-bàn, và các cõi chúng sanh để cúng dường lợi ích. Ví như chân lý không nơi nào không có, đó là Chí nhất thiết xứ hồi hướng. Bồ-tát hồi hướng thứ năm biết tu hạnh sám hối tội lỗi, trừ bỏ mọi nghiệp chướng, luôn vui vẻ với việc lành của chúng sanh, Như Lai, hồi hướng căn lành ấy cho việc làm trang nghiêm cõi Phật thanh tịnh, thường làm việc Phật, đủ mọi phương tiện quyền biến thành tựu viên mãn các công đức, trừ bỏ mọi sự hư dối, không chấp trước. Nhờ hồi hướng nên căn lành có được ấy không cùng tận, đó là Vô tận công đức tạng hồi hướng. Bồ-tát hồi hướng thứ sáu bố thí tài vật, thân hình, thỏa mãn ý nguyện của chúng sanh, tự thân chịu khổ thay nỗi khổ của chúng sanh, an trụ vững chãi nơi công đức tự tại. Hồi hướng công đức căn lành ấy mong cho chúng sanh đạt trí huệ lớn, đoạn trừ khổ lớn, đó là Tùy thuận nhất thiết kiên cố thiện căn hồi hướng. Bồ-tát hồi hướng thứ bảy nuôi lớn căn lành, tu tập rốt ráo, an trụ trong sức nhẫn nhục, đóng cửa đường ác, vĩnh viễn đoạn trừ điên đảo, không chấp trước các hạnh, hồi hướng tất cả căn lành, tạo kho công đức cho chúng sanh, che chở tất cả, cứu chúng sanh ra khỏi sống chết để chúng đạt pháp tánh không sai khác, đó là Đẳng tâm tùy thuận nhất thiết chúng sanh hồi hướng. Bồ-tát hồi hướng thứ tám thành tựu trí ghi nhớ, an trụ không lay động, tâm không bám víu nơi nào, yên tịnh không tán loạn, không trái pháp bình đẳng chơn chánh, trang nghiêm cõi nước, cứu độ chúng sanh, hồi hướng căn lành bằng cách tùy thuận tướng chơn như, đó là Như tướng hồi hướng. Bồ-tát hồi hướng thứ chín tu tập căn lành, trừ bỏ cao ngạo và những sự trói buộc, đạt tâm giải thoát, hành hạnh Phổ Hiền, tu tập căn lành nhưng không chấp trước là của mình, đem cho người khác, hồi hướng bằng tâm giải thoát không trói buộc, lợi ích cho cả, đó là Vô phược vô trước giải thoát tâm hồi hướng. Bồ-tát hồi hướng thứ mười trừ bỏ nhiễm ô ràng buộc, được thọ ký làm pháp sư giỏi, hóa độ chúng sanh bằng cách nhiễm ô ràng buộc, được thọ ký làm pháp sư giỏi, hóa độ chúng sanh bằng cách thuyết pháp, trang nghiêm cõi nước, phát khởi trí huệ như hư không

chẳng hạn lượng được, ôi hướng căn lành ngang bằng pháp giới, đó là Nhập pháp giới vô lượng hồi hướng.

Hỏi: Vị đầu tiên của hàng hồi hướng đã có mười tín: Tín, tấn, niệm, định, huệ, thí, giới, hộ, nguyện, hồi hướng. Xét về tâm thì có bốn mươi, vì sao nói chỉ có ba mươi?

Đáp: Đó là ngoài trụ thứ nhất trong mười trụ. Vì đối với hàng mới phát tâm thì rất khó khăn nên ngoài phạm vi của họ. Giả như có Kinh nào đó nói về bốn mươi tâm thì nên biết đó là nói theo tướng chung và riêng nhưng đúng lý thì chỉ có ba mươi. Ví như bốn căn lành là ngoài phạm vi của Bồ-tát hồi hướng thứ mười. Bồ-tát nhập pháp giới vô lượng hồi hướng.

Đã nói về mười tạng, mười hồi hướng. Vậy mười địa là gì? Tụng:

Cực, ly, phát, diệm, cực

Hiện, viễn, bất, thiện, pháp.

Giải thích: Bồ-tát thập địa tu mười hạnh thù thắng, đoạn mười chướng, chứng mười như. Vô số hạnh nguyện của Bồ-tát đều tóm thâu trong mười địa. Mười hạnh, mười chướng, mười như đã được nói rõ trong Duy thức luận. Mười địa là gì? Đó là: Cực hỷ, Ly cấu, Phát quang, Diệm huệ, Cực nan thắng, Hiện tiền, Viễn hành, Bất động, Thiện huệ, Pháp vân. Giải thích tên mười địa cũng có hai cách: chung, riêng. Cách chung, giữ gìn và phát triển những hạnh nghiệp thù thắng mà mình đã tu nên gọi là địa. Cách riêng, Bồ-tát địa thứ nhất vừa vào hàng Thánh, chứng lý nhị không, lợi ích mình người, rất vui vẻ, đó là Cực hỷ địa. Bồ-tát địa thứ hai đầy đủ giới thanh tịnh, trừ tội lỗi phá giới. Người phá giới, không hiểu pháp, hạnh ô nhiễm là cấu, Bồ-tát địa này trừ cấu, đó là Ly cấu địa. Bồ-tát địa thứ ba nhờ đạt định thù thắng, pháp vi diệu, bốn tổng trì nên phát khởi ba huệ. Nhờ ba huệ chiếu soi hiển hiện pháp mầu nên gọi là quang. Những pháp như: định... của Bồ-tát này có khả năng phát khởi trí sáng nên gọi là Phát quang địa. Bồ-tát địa thứ tư dùng trí huệ vi diệu đoạn trừ phiền não ví như lửa đốt củi, đó là Diệm huệ địa. Bồ-tát địa thứ năm có khả năng phát khởi cả trí phân biệt tục đế lẫn trí không phân biệt của chơn đế, làm cho hai pháp trái ngược nhau không còn trái ngược nhau và phát sanh cùng một lúc. Hạnh này hơn những hạnh trước, đó là Cực nan thắng địa. Bồ-tát địa thứ sáu dùng trí huệ thù thắng quán mười hai nhơn duyên, không thấy có sự sai khác giữa hai hạnh nhiễm ô thanh tịnh. Vì phát khởi trí thù thắng này nên được gọi là Hiện tiền địa. Bồ-tát địa thứ bảy chỉ tu pháp không tướng nên không dụng công, Bồ-tát địa này đã đoạn trừ hạnh dụng công. Vì hạnh không tướng của

địa này hơn hẳn các hạnh của nhị thừa và thế gian nên được gọi là Viên hành địa. Bồ-tát địa thứ tám đủ trí không tướng vi diệu, không bị tất cả dụng công có tướng và phiền não khuấy động, được gọi là Bất động địa. Bồ-tát địa thứ chín đạt trí thù thắng vi diệu, giỏi thuyết giảng giáo pháp, lợi ích chúng sanh, được gọi là Thiện huệ địa. Bồ-tát địa thứ mười với trí huệ thù thắng ẩn chứa vô số công đức, có khả năng đoạn trừ chướng, hoặc lại hòa nhập với pháp thân. Ví như đám mây có khả năng che kín hư không, lại còn mang theo trước, đó là Pháp vân địa. Nghĩa lý của mười địa đã được nói rõ trong Duy thức, Du già...

Hỏi: Mười địa như Càn huệ... ba thừa đều thực hành. Mười địa này chỉ có Bồ-tát thực hành. Mười địa kia là gì? Đó là: 1) Càn huệ là vị hoán tiền; 2) Tánh là vị hoán đẳng; 3) Bát nhơn là mười tâm thấy đạo; 4) Kiến là tâm thứ mười sáu; 5) Bạc là Tư đà hàm; 6) Ly dục là A na hàm; 7) Dĩ biện là vô học; 8) Độc giác; 9) Bồ-tát; 10) Như lai.

Hỏi: mười địa Bồ-tát ở trên, những vị nào ở trong bao nhiêu cõi Phật, làm vua nước nào, tu bao nhiêu pháp môn?

Đáp: Bồ-tát địa thứ nhất ở trong một trăm cõi Phật, làm vua cõi Diêm phù đề, tu một trăm pháp môn, nhị đế, hóa độ chúng sanh bằng bình đẳng. Bồ-tát địa thứ hai ở trong cõi Phật, làm vua cõi Đạo lợi, tu ngàn pháp môn. Bồ-tát địa thứ ba ở trong mười địa cõi Phật, làm vua Diệm thiên, tu mười vạn pháp môn. Bồ-tát địa thứ tư ở trong năm cõi ức Phật, làm vua cõi Đâu Suất, tu trăm ức pháp môn. Bồ-tát địa thứ năm ở trong ngàn ức cõi Phật, làm vua cõi trời Hóa lạc, tu ngàn ức pháp môn. Bồ-tát địa thứ sáu ở trong mười vạn ức cõi Phật, làm vua cõi trời Tha hóa tự tại tu mười vạn ức pháp môn. Bồ-tát trụ thứ bảy ở trong trăm vạn ức cõi Phật, làm vua cõi sơ thiên, tu trăm vạn ức pháp môn. Bồ-tát trụ thứ tám ở trong vô số cõi Phật, làm Phạm vương cõi nhị thiên, tu vô số pháp môn. Bồ-tát trụ thứ chín ở trong vô số trăm ngàn ức cõi Phật, làm Đại phạm vương cõi tam thiên, tu vô số trăm ngàn ức pháp môn. Bồ-tát địa thứ mười ở trong trăm vạn ức cõi Phật, làm Đại tịnh thiên vương, coi trị cả ba cõi, hóa độ tất cả chúng sanh. Nghĩa này đã nói rõ trong Kinh Nhân Vương và Bát-nhã ...

Hỏi: Địa thứ năm quán sát cả tục-chơn nên gọi là Nan thắng. Có sao phẩm Bồ-tát giáo hóa trong Kinh Nhân Vương có câu: Bồ-tát Thiện giác-Tứ thiên vương chiếu soi đạo bình đẳng của hai đế, quyền biến hóa độ chúng sanh, đi khắp trăm miền mới lên đạo không tướng như thừa. Ở đây lại chép: Bồ-tát địa thứ nhất chiếu soi đạo bình đẳng của hai đế? Như thế trái ngược nhau làm sao hiểu được?

Đáp: song chiếu (chiếu soi cả đạo tục để chơn đế) có hai nghĩa: 1) Trước sau cùng soi chiếu; 2) Cùng lúc chiếu soi. Ở đây theo nghĩa thứ hai nên gọi là Nan thắng, điều đó không lỗi lầm.

Hỏi: Xét theo vị chỉ có sáu: 1) Tư lương; 2) Gia hạnh; 3) Kiến đạo; 4) Tu đạo; 5) Đăng giác; 6) Diệu giác. Những địa ở trên thuộc vị nào trong sáu vị?

Đáp: Trong ba mươi tâm, những vị đủ hai mươi chín tâm thuộc vị Tư lương. Ba mươi tâm thuộc vị gia hạnh. Trong địa thứ mười có nhập, trụ mãn. Nhập thuộc vị Kiến đạo, trụ mãn thuộc vị Tu đạo. Trong tâm Kim cang có hai sát na: 1) Vô gián đạo thuộc vị Đăng giác; 2) Giải thoát thuộc vị Diệu giác.

Hỏi: sáu vị tên là thể, tướng của sáu vị ra sao?

Đáp: Tư lương: Hàng trang lợi mình, muốn đạt Bồ đề phải chuẩn bị hành trang. Vị này trước hết tu nhân nhập học vị, được gọi là tư lương, còn gọi là thuận phần giải thoát, chính là quả tìm cầu. Nhân của quả này là phần giải thoát. Gia hạnh: thêm sức lực để đến nơi thấy đạo, còn gọi là thuận phần quyết trạch. Quyết trạch: thể của nó là trí. Quyết là quyết hóa nghi ngờ, nghi ngờ thì không quyết đoán. Trạch là biện biệt hiểu biết, hiểu biết thì không còn biện biệt. Trí huệ khác hẳn, nên gọi là quyết trạch. Phần là từng phần. Thể của quyết trạch là thấy đạo. Nó là một phần trong bảy phần giác nên gọi là phần. Thuận là hướng đến, vui vẻ, tìm cầu. Vị gia hạnh, vị hoán đẳng vui vẻ tìm cầu hướng đến phần quyết trạch nên gọi là thuận quyết trạch. Hai vị này chế phục tánh bằng cách dùng trí gia hạnh hữu lậu làm thể tánh. Song vị gia hạnh có bốn: hoán, đánh, nhãn, thế đệ nhất. Hoán: Bồ-tát này trước hết đạt tướng thứ nhất của ngọn lửa thấy đạo. Thể của thấy đạo là đoạn trừ phiền não như lửa đốt củi, nên dụ như lửa. Bồ-tát này chưa đạt thể của lửa, chỉ đạt tướng của lửa nên gọi là hoán. Đánh: Bồ-tát này thường dùng trí hay xét tìm tòi, quan sát những vật mình nắm bắt vốn là không. Công dụng của vị này đã cùng tốt nên gọi là Đánh. Đánh là cùng tốt, như phần trên cùng của núi. Nhãn: đạt ngộ Bồ-tát này biết thể của thức vọng chấp và ngoại cảnh đều trống rỗng nên gọi là nhãn. Thế đệ nhất: trí mù Bồ-tát này đạt được thể gian không ai hơn nên gọi là Thế đệ nhất kiến đạo: cũng còn gọi là thông đạt, trí vô lậu của Bồ-tát hiểu biết và chứng đạt chơn như nên gọi là thông đạt, là bước đầu soi chiếu thật lý nên gọi là kiến đạo. Đạo là đường đi, người đi trên đường này đạt quả rất ráo. Đạo còn là chuyên chở, chuyên chở người tu hành đạt quả cùng tốt. Song, kiến đạo có hai: 1) Chơn kiến đạo, thể của nó là lửa hư dối, đích thân

chứng thật lý, đoạn trừ hoặc chướng nên gọi là chơn. Hơn nữa, chơn là thật lý, kiến là trí. Trí chứng chơn lý là kiến đạo. 2) Tương kiến đạo. Tương là tương tự sau khi thấy chơn lý rồi phát sanh kiến đạo này. Sự hiểu biết và hạnh nghiệp đều mô phỏng theo công năng thấy chơn lý nhưng không thể chứng chơn lý và đoạn trừ chướng hoặc. Vì gần giống chơn kiến đạo nên gọi là tương kiến đạo. Tu đạo: nói đủ là tu tập, mười địa: cực hỷ... là vị tu tập. Chơn kiến đạo và tương kiến đạo ở trước là khắc phục tính, phát xuất thể, dùng hai trí vô lậu: căn bản và hậu đắc làm thể tánh. Vị này lấy công đức tu tập hữu vi vô vi làm tự thể. Đẳng giác: Đẳng là ngang bằng quả Phật nên gọi là Đẳng giác. Giác là trí thù thắng của quả Phật. Diệu giác: diệu là tối thắng. Niết-bàn giác ngộ mà hàng nhị thừa chứng đạt không phải tối thắng vi diệu. Chỉ có công đức “mọi thứ cần làm đã làm” của Phật mới là tối thắng nên gọi là Diệu giác. Vị đẳng giác dùng trí thù thắng của Bồ-tát làm thể. Vị Diệu giác dùng bốn trí của quả Phật làm thể. Đưa ra người tu để bao quát pháp chứng nên bàn về trí. Niết-bàn thật lý cũng chính là thể của hai vị này. Đã nói xong mười địa, tướng của mười định, vậy mười thông, mười nhãn ra sao? Tụng:

*Phổ, diệu, thứ, thanh, tri
Trí, liễu, chúng, pháp, vô
Tha, thiên, túc, tri, thành
Trụ, thiện, xuất, nhứt, nhứt
Âm, thuận, vô, như, như
Như, như, như, như, như.*

Giải thích: Trong bài tụng, hai câu đầu là mười định, hai câu giữa là mười thông, hai câu cuối là mười nhãn. Mười định này là pháp hàng Bồ-tát mười địa hưởng đến, nên sau mười địa mới nói về mười định. Đây là vị thứ năm trong sáu vị. Sáu vị: mười trụ, mười hạnh, mười hồi hướng, mười địa, Vô cấu địa, Diệu giác địa. Nghĩa của những pháp này đã được nói rõ trong Kinh Bốn nghiệp. Mười định là gì? Đó là: 1) Ánh sáng chiếu khắp; 2) Ánh sáng vi diệu; 3) Tuân tự đi khắp các cõi Phật; 4) Thanh tịnh tâm hạnh sâu xa; 5) Biết sự trang nghiêm của quá khứ; 6) Trí sáng suốt; 7) Biết sự trang nghiêm của tất cả cõi Phật; 8) Biết thân chúng sanh sai khác; 9) Biết pháp giới tự tại; 10) Đi lại không bị ngăn ngại. Mười thông là gì? Đó là: 1) Biết tâm chúng sanh; 2) Thấy xa; 3) Biết đời sống quá khứ; 4) Biết đời sống vị lai; 5) Tai thanh tịnh nghe xa; 6) An trụ trong thân thông không thể tánh; 7) Phân biệt ngôn ngữ sai khác của chúng sanh; 8) Hóa vô số thân hình; 9) Biết tất cả pháp;

10) Biết sự chấm dứt của tất cả pháp. Mười nhãn là gì? Đó là: 1) Âm thanh; 2) Thuận; 3) Vô sanh pháp; 4) Như huyễn; 5) Như dợn nắng; 6) Như mộng; 7) Như tiếng vang; 8) Như ảnh; 9) Như hóa; 10) Như không. Trong ba pháp trên, Định: tiếng Phạn là tam muội, Trung hoa dịch là Đẳng trì, không còn hôn trầm, hạo cử, chuyên chú vào một cảnh, giữ tâm không tán loạn. Định là dừng trụ, nên gọi đẳng trì là định. Thông cũng gọi là thần thông. Công dụng vi diệu khó lường là thần, tự tại không ngại là thông, còn gọi là trí, tức là tiếp xúc mọi cảnh vật không bị chướng ngại là thông. Thông là công dụng của trí nên gọi là trí thông. Nhãn: nghe pháp hiểu được. Thể của nhãn là trí. Nghĩa của những pháp này đã được nói rõ trong Kinh, vì sợ phiền nên không ghi đủ. Các pháp môn trên là pháp để tu chứng. Làm sao để chứng nhập pháp đó? Có mười cách, tụng:

Đồng, nhân, bí, vi, nhập

Chư, nhứt, chư, tùy, thác.

Giải thích: Nửa bài tụng là cách chứng nhập. Những pháp được nói ở chín lần trong bảy nơi đều lấy mười môn làm cách ứng nhập. Vì thế sau khi nói về pháp môn mới nói về mười môn. Mười môn đó là gì? Đó là: 1) Đồng thời cụ túc tương ưng; 2) Nhân đà la võng cảnh giới; 3) Bí mật ẩn hiển câu thành; 4) Vi tế tương dung an lập; 5) Thập thể cách pháp di thành; 6) Chư tạng thuần lập cụ túc; 7) Nhứt đa tương dung bất đồng; 8) Chư pháp tương tức tự tại; 9) Tùy tâm hồi chuyển thiện thành; 10) Thác sự hiển pháp sanh giải; giải thích mười môn này cũng có hai cách: 1) Lập nghĩa; 2) Giải thích. Lập nghĩa: Tạm đưa ra mười nghĩa để hiển bày sự không cùng tận. Mười nghĩa là gì? 1) Gián: tóm thâu tất cả giáo nghĩa của một thừa, ba thừa, năm thừa, những pháp khác đều chuẩn theo đây; 2) Lý sự: tóm thâu tất cả lý sự; 3) Giải hạnh: bao gồm tất cả sự hiểu biết và hạnh nghiệp; 4) Nhân quả: tóm thâu tất cả nhân quả; 5) Nhơn pháp: tóm thâu tất cả người, pháp; 6) Phân tề cảnh vị: tóm thâu tất cả cảnh vị rõ ràng; 7) Sư đệ pháp trí: tóm thâu tất cả pháp trí của thầy trò; 8) Chủ bạn y chánh: tóm thâu tất cả y báo chánh báo của mình người; 9) Tùy sanh căn dục thị hiện: tóm thâu tất cả sự thị hiện tùy căn tánh và ý muốn của chúng sanh; 10) Nghịch thuận thể dụng tự tại nghiệp đẳng: tóm thâu tất cả hạnh nghiệp tự tại của thể dụng nghịch thuận. Mười môn này là pháp môn cao tột. Mỗi môn đều tóm thâu tất cả pháp tạo thành sự không cùng tận. Lại có mười nghĩa: 1) Sắc; 2.) Tâm; 3) Thời; 4) Xứ; 5) Thân; 6) Phương; 7) Giáo; 8) Nghĩa; 9) Hạnh; 10) Vị. Sắc là cảnh vật con người của thế gian, từ hạt bụi nhỏ đến cõi

nước rộng lớn và tất cả những sự vật có trong đó. Tâm: tâm, tâm pháp tịnh nhiệm của Phật, Bồ-tát, chúng sanh. Thời là Ca la thời, Tam-ma Đa thời, Kiếp dài, Kiếp ngắn, chín đời, mười đời... một tích tấc. Xứ: những hình ảnh lớn nhỏ được hiển hiện từ sắc trong cõi nước mười phương. Từ cõi nước đến một hạt bụi, sợi công. Thân: tất cả thân hình của Phật, Bồ-tát, nhị thừa, con người, chúng sanh, từ một lỗ chân lông đến toàn thể thân hình. Phương: phương động, nam... đến phương trên, từ cõi hư không trong mười phương đến cõi nước bằng bầu một sợi lông. Giáo: có đủ khả năng thuyết giảng Kinh văn để người nghe thông hiểu tất cả. Từ một danh từ, một câu, một tiếng nói, một Ánh sáng, một hương thơm đến vô số văn mạch. Nghĩa: pháp môn được truyền giảng, từ một nghĩa đến tất cả nghĩa. Hạnh: tất cả hạnh nghiệp mà Bồ-tát tu hành, từ một hạnh nghiệp đến vô số hạnh nghiệp. Vị: ba hiền, mười địa, từ hàng mới phát tâm của mười trụ đến vị cuối cùng của Bồ-tát. Mười nghĩa của hai cách giải thích trên văn tuy có khác nhưng nghĩa giống nhau. Giải thích môn: cũng mượn mười môn giải thích mười nghĩa trên để hiển bày sự không cùng tận.

Hỏi: Vì sao biết được mười môn tượng trưng cho sự không cùng tận?

Đáp: Theo Kinh Hoa Nghiêm, mượn mười môn để hiển bày nghĩa không cùng tận.

1) Đồng thời cụ túc tương ứng môn: mười nghĩa trên cùng lúc hòa hợp tạo thành, không có trước sau đầu cuối, đầy đủ tất cả thuận nghịch tự tại, hòa hợp nhưng không tạp loạn, tạo thành điểm khởi nguyên, ở trong định Hải ấn, cùng lúc hiển hiện rõ ràng. Trong phẩm Phổ Hiền tam muội quyển thứ bảy của Kinh này có chép: có khả năng làm cho một hạt bụi của vô số cõi nước dung nạp được vô số pháp giới. Giải thích: đó chính là một thân của ngài Phổ Hiền biến hóa khắp vô số thế giới, trong vô số hội thuyết pháp của Phật. Mỗi một sợi lông cùng lúc hiện đủ vô số pháp trong pháp giới hiện tại. Đây là nói theo công dụng của nghiệp. Lại nữa, trong phẩm Hoa tạng quyển thứ tám có chép: có thể nhìn thấy pháp giới trong một hạt bụi, tất cả các hạt bụi trong thế giới hoa tạng đều như thế. Giải thích đây là giải thích theo đức tướng.

2) Nhân đà la võng cảnh giới môn: Đây chỉ có ví dụ khác thôi, các nghĩa trên thể tướng tự tại, ẩn hiển hiện khởi, lớp lớp không cùng tận. Trong phẩm Phổ Hiền tam muội quyển thứ bảy Kinh này chép: Trong mỗi thân Phật có vô số cõi Phật. Trong mỗi cõi Phật có vô số Phật. Trong mỗi hạt bụi có vô số cõi nước có vô số cõi Phật, trước mỗi

vị Phật có vô số Bồ-tát Phổ Hiền nhập định. Giải thích: đây là nói theo công dụng của nghiệp.

3) Bí mật ẩn hiển câu thành môn: Những nghĩa trên đồng thời thành tựu cả nghĩa ẩn lẫn hiển. Trong phẩm Dạ ma cung trung kệ tán quyển thứ chín Kinh này có đoạn: chúng sanh ở tất cả cõi nước mười phương đều cho rằng đức Phật ở cõi mình, hoặc thấy Phật ở cõi người, hoặc thấy Phật ở cõi trời. Giải thích: đây là nói theo đức tướng, giống như nghĩa thân Phật ẩn hiển. Đã cho rằng: tiếng nói theo quả thì tất cả những giáo nghĩa hạnh vị cũng đều như thế. Như vậy, đức tướng thể sự pháp giới mà Bồ-tát thành tựu cũng y theo đây mà biết.

4) Vi tế tướng dung an lập môn: các nghĩa trên trong nháy mắt đầy đủ trước sau, cùng lúc, đầu mối, thuận nghịch và tất cả đều hiện khởi rõ ràng giống như bó tên cùng lúc bắn ra. Trong phẩm mười hồi hương quyển ba mươi mốt Kinh này nói: Bồ-tát này trong một tâm niệm hiện tất cả chúng sanh, kiếp số, tâm ý... Lại trong phẩm Nhập pháp giới quyển sáu mươi tám, chép: trong mỗi lỗ chân lông hiện khởi vô số thân, vô số cõi nước. Giải thích: đây là nói theo công dụng của nghiệp.

5) Thập thế cách pháp dị thành môn: các nghĩa trên trong mười đời cùng lúc hiện khởi đầy đủ sự sai khác nhưng thời gian và pháp không cách xa. Mười đời: ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai, mỗi đời có quá khứ, hiện tại, vị lai, thành chín đời. Chín đời nhập thành một niệm, có tướng chung riêng, hợp thành mười đời. Vì mười đời này đầy đủ sự sai khác, cùng lúc hiển hiện tạo thành nên hòa nhập nhau. Trong phẩm ly thế gian quyển năm mươi ba Kinh này nêu: Phật tử! Đại Bồ-tát có mười cách nói về ba đời. Mười cách đó là gì? Đó là: đời quá khứ nói về đời quá khứ, đời quá khứ nói về đời vị lai, đời quá khứ nói về đời hiện tại. Đời vị lai nói đời quá khứ, đời vị lai nói đời hiện tại, đời vị lai nói sự không cùng tận. Đời hiện tại nói đời quá khứ, đời hiện tại nói đời vị lai, đời hiện tại nói sự bình đẳng. Đời hiện tại nói ba đời trong một niệm. Bồ-tát theo cách này để nói về ba đời. Lại cũng trong phẩm đó có đoạn: nhập kiếp đến được vào kiếp không đếm được, nhập kiếp không đếm được vào kiếp đếm được, nhập tất cả kiếp thành không phải kiếp, nhập không phải kiếp thành không phải kiếp, nhập không phải kiếp thành tất cả kiếp, nhập tất cả kiếp thành một niệm.

6) Chư tạng thuần tạp cụ đức môn: các nghĩa trên hoặc thuần nhưt hoặc xen tạp ví như người và pháp, nếu đứng về phương diện người thì tất cả đều là người, nên gọi là thuần. Lại nữa, cũng từ phương diện người bao hàm đủ sự lý... tất cả pháp sai khác, nên gọi là tạp. Trong

phẩm Diệu Nghiêm quyển thứ hai Kinh này nêu: Tất cả chúng sanh cùng loại hay khác loại đều đạt một pháp giải thoát, đó là thuận. Cũng trong phẩm ấy quyển thứ năm có chép: Bồ-tát Phổ Hiền đạt pháp giải thoát không thể suy lường, đó là tạp. Trong phẩm Nhập pháp giới quyển năm mươi sáu nói: Đồng nữ Từ hành thấy vô số Phật nhiều bằng số cát trong ba mươi sáu sông Hằng. Mỗi đức Phật đều dùng một cách khác nhau làm cho Từ Hành nhập pháp Bát-nhã Ba-la-mật phổ trang nghiêm. Đây là chung cả thuận tạp.

7) Nhất đa tương dung bất đồng môn: các nghĩa trên, bất cứ một pháp nào đều bao hàm đủ nhân quả sự lý của tất cả pháp môn. Song, một pháp đó tuy có đủ nhiều pháp nhưng một không phải là nhiều. Các pháp khác đều như vậy, lớp lớp không cùng tận. Trong phẩm Thập hạnh quyển hai mươi chép: trong mỗi tam muội hòa nhập vô số tam muội, hoặc vô số cõi nước ở trong một hạt bụi.

8) Chư pháp tăng tức tự tại môn: các nghĩa trên, một là tất cả, tất cả là một, dung hòa tự tại không ngăn ngại. Vì sao? Vì dung hòa pháp giới không cùng tận. Nếu không có một thì không có tất cả. Nếu có một thì có tất cả. Nhân quả cùng lúc, không có sự khác biệt trước sau. Trong phẩm Phát tâm công đức quyển mười bảy có đoạn: Bồ-tát mới phát tâm này cũng chính là Phật. Trong phẩm Phạm hạnh quyển thứ chín bản Kinh cũ chép: lúc vừa phát tâm đã thành chánh giác, biết tánh chơn thật của tất cả pháp đầy đủ trí huệ không do người khác giác ngộ. Bản Kinh mới vẫn có khác, hãy xem xét sẽ thấy rõ.

9) Tùy tâm hồi chuyển thiện thành môn: các nghĩa trên chỉ từ tâm thanh tịnh, tánh Như Lai tạng chuyển đổi mà thôi. Nhưng vì tánh tạo đủ các công đức nên có ba thừa khác nhau. Trong phẩm Dạ ma cung trung kệ tán quyển mười chín nêu: Ví như họa sĩ phân biệt các màu sắc, tạm phân chia sắc màu khác nhau, nhưng về đại thể thì không khác nhau, kể cả câu: “Nếu người muốn biết rõ, các đức Phật ba đời, hãy quán tánh pháp giới, tất cả đều từ tâm”. Lại trong phẩm Thập địa quyển ba mươi bảy chép: Phật tử! Đại Bồ-tát lại nghĩ: tất cả những gì trong ba cõi đều từ một tâm. Đức Như Lai căn cứ trên tâm này phân biệt thuyết giảng mười hai chi. Ngài Thế Nhân giải thích: “Chỉ từ một tâm” nghĩa là tất cả những gì trong ba cõi đều do tâm chuyển. Vì sao có sự sai khác của thế tục đế? Vì tùy thuận, quán thế tục đế để hòa nhập đệ nhất nghĩa đế.

10) Thác sự hiển pháp sanh giải môn: các nghĩa trên do sự sai khác nên hiển pháp sai khác. Đó chính là lý sự của tất cả pháp môn. Ví

như thấy hoa lá là thấy pháp giới không cùng tận. Trong phẩm Thăng Đâu Suất thiên cung quyển hai mươi hai nói: có trăm vạn ức Bồ-tát mới phát tâm vừa thấy pháp tòa này đã tăng trưởng như thiết trí tâm. Cũng trong phẩm này có câu: tất cả y phục... có từ vô sanh pháp nhẫn. Giải thích: tất cả vật cúng dường đều có từ pháp không cùng tận. Vì thế chỉ thấy một pháp là thông đạt tất cả pháp. Đó chỉ là cảnh giới của Bồ-tát Phổ Nhân, không phải cảnh giới của những vị khác. Mười môn trên mỗi môn bao hàm đủ các môn.

Hỏi: Mười môn trên, sáu tướng dung hòa là gì?

Đáp: Mười môn trên, mỗi môn đều có sáu tướng nên dung hòa được. tướng có sáu: chung, riêng, giống, khác, thành, hoại. Mỗi môn dung nhiếp tất cả, là tướng chung. Chín môn sau được khai triển từ một môn trước, là tướng riêng. Mười môn tác động lẫn nhau, không trái ngược nhau, đều tạo thành một tướng chung, là tướng giống. Về nghĩa, mười môn đều khác nhau, là tướng khác. Nhập chín môn thành một môn, một môn đã bao hàm đủ, là tướng thành. Chia một thành chín, ngoài chín môn không có một môn, là tướng hoại.

Hỏi: nguyên nhân nào phân thành mười môn?

Đáp: Mười môn trên mỗi môn đều có mười nghĩa: 1) Người pháp; 2) Giáo; 3) Nhân quả; 4) Lý sự; 5) Giải hạnh; 6) Phân tế cảnh vị; 7) Sư đệ pháp trí; 8) Chủ ban của chánh; 9) Nghịch thuận thể dụng; 10) Tùy sanh căn dục thị hiện. Mười nghĩa này đều cùng lúc hòa hợp thành tự nên có “Đồng thời cụ túc tương ứng môn”. Các nghĩa trên tùy duyên sanh khởi, lớp lớp không cùng nên có “Nhân đà la võng cảnh giới môn”. Các nghĩa trên do duyên sanh, có không đều chẳng khác nên có “Bí mật ẩn hiển câu thành môn”. Thể của các nghĩa trên bao hàm tất cả pháp nên có “Vi tế tương dung an lập môn”. Các nghĩa trên đều chưa ba thời nên có “Thập thể cách pháp dị thành môn”. Thể dụng các nghĩa trên khác nhau nên có thuần tạp, do đó có “Chư tạng thuần tạp cụ đức môn”. Các nghĩa trên đủ lực, không đủ lực nên có “Nhứt đa tương dung bất đồng môn”. Các nghĩa trên đều có nghĩa là không nên có “Chư pháp tương tức tự tại môn”. Các nghĩa được phát sanh từ tự tánh nên có “Tùy tâm hồi chuyển thiện thành môn”. Các nghĩa trên đều mượn sự để hiểu lý nên có “Thác sự hiển pháp sanh giải môn”.

Nay đã tạo lập

Ốt đà nam tụng

Muốn kể sơ học

Dễ ngộ biển tánh

*Những ai nghe hiểu
Đều nhờ quyền lực
Đạt vô sư trí
Lên đạo Phổ Hiền.*

